



CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Địa chỉ trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, H.Long
Thành, Đồng Nai, Việt Nam

VPGD: 135/16 Nguyễn Hữu Cảnh, P.22, Q.Bình Thạnh, TP.HCM

ĐT 028 3 551 3733 FAX: 028 3 551 5164

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2020

Tháng 04 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2020

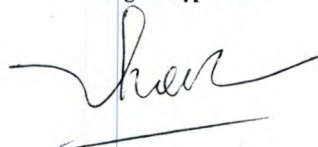
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/20	Số đầu năm 01/01/19
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		151,104,815,074	180,376,942,175
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,113,410,865	5,144,451,980
1. Tiền	111	V.01	3,113,410,865	5,144,451,980
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64,569,059,179	87,013,368,796
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	61,805,597,611	85,593,436,237
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,320,053,620	2,514,521,747
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	2,514,806,894	976,809,758
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,071,398,946)	(2,071,398,946)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		82,643,431,353	87,574,112,588
1. Hàng tồn kho	141	V.07	82,872,835,515	87,803,516,750
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(229,404,162)	(229,404,162)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		778,913,677	645,008,811
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	778,913,677	645,008,811
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31,521,972,263	33,202,269,818
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		869,848,315	760,405,434
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	869,848,315	760,405,434
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		27,163,618,856	27,243,137,199
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	22,860,031,144	22,875,652,091
- Nguyên giá	222		73,274,814,782	71,704,915,350
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(50,414,783,638)	(48,829,263,259)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,303,587,712	4,367,485,108
- Nguyên giá	228		6,076,825,564	6,076,825,564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,773,237,852)	(1,709,340,456)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,518,108,664.00	2,914,246,096.00
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08b	1,518,108,664	2,914,246,096
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,970,396,428	2,284,481,089
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	1,970,396,428	2,284,481,089
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		182,626,787,337	213,579,211,993

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/20	Số đầu năm 01/01/19
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		113,478,328,210	139,976,142,204
I. Nợ ngắn hạn	310		113,223,678,360	139,706,940,934
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	27,031,929,020	34,526,974,526
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,573,048,705	873,478,439
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	786,696,327	3,523,834,821
4. Phải trả người lao động	314		1,907,290,654	4,100,474,701
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a		87,024,095
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	2,417,653,157	1,827,644,705
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	70,517,767,977	91,759,585,427
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,989,292,320	3,007,924,220
II. Nợ dài hạn	330		254,649,850	269,201,270
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		254,649,850	269,201,270
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		69,148,459,127	73,603,069,789
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	69,148,459,127	73,603,069,789
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54,674,320,000	54,674,320,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54,674,320,000	54,674,320,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,816,120,000	3,816,120,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10,049,658,235	10,049,658,235
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		608,360,892	5,062,971,554
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13,676,775,939	13,676,775,939
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(13,068,415,047)	(8,613,804,385)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		182,626,787,337	213,579,211,993

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Oanh



Ngày 17 tháng 04 năm 2020

Tổng giám đốc

Nguyễn Thiện Cảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUY I/2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay 2020		Năm trước 2019	
			Quý I/2020	Lũy kế từ đầu năm	Quý I/2019	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	47,547,096,535	47,547,096,535	35,968.621,229	35,968,621,229
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		47,547,096,535	47,547,096,535	35,968.621,229	35,968,621,229
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	40,222,499,546	40,222,499,546	31,968.733,195	31,968,733,195
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7,324,596,989	7,324,596,989	3,999.888,034	3,999,888,034
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	19,204,161	19,204,161	33,294,680	33,294,680
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1,160,950,776	1,160,950,776	875,112,294	875,112,294
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,123,036,817	1,123,036,817	809.852,216	809,852,216
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	7,578,868,193	7,578,868,193	6,407,392,138	6,407,392,138
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	3,058,592,843	3,058,592,843	3,646.541,434	3,646,541,434
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(4,454,610,662)	(4,454,610,662)	(6,895.863,152)	(6,895,863,152)
11. Thu nhập khác	31	VI.6			302,738	302,738
12. Chi phí khác	32	VI.7				
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	302,738	302,738
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(4,454,610,662)	(4,454,610,662)	(6,895.560,414)	(6,895,560,414)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(4,454,610,662)	(4,454,610,662)	(6,895.560,414)	(6,895,560,414)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(815)	(815)	(1,261)	(1,261)
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(815)	(815)	(1,261)	(1,261)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Kim Oanh



Ngày 17 tháng 04 năm 2020

Trưởng giám đốc

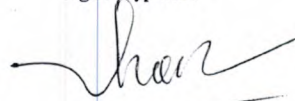
Nguyễn Thiện Cảnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 QUÝ I/2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2020 (Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2020)	Quý I năm 2019 (Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2019)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		82,829,832,574	78,775,479,891
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(45,121,179,877)	(56,467,676,925)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8,877,671,124)	(6,552,136,800)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,210,060,912)	(880,173,698)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(513,635,596)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		366,081,450	188,414,918
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8,539,701,088)	(8,420,808,858)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19,447,301,023	6,129,462,932
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(237,842,429)	(1,680,163,787)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,317,741	2,575,177
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(236,524,688)	(1,677,588,610)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		43,524,088,837	55,834,742,276
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(64,765,906,287)	(60,735,892,663)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(67,802,560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21,241,817,450)	(4,968,952,947)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2,031,041,115)	(517,078,625)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,144,451,980	7,347,117,680
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	3,113,410,865	6,830,039,055

Người lập biểu

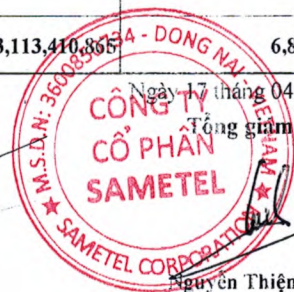


Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Oanh



Ngày 17 tháng 04 năm 2020

Tổng giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần SAMETEL (Công ty) là Công ty Cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600850734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần 10 ngày 19/12/2018.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu công nghiệp Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Văn phòng đại diện đặt tại số 135/16, Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Văn phòng đại diện đặt tại Phòng 207, tòa nhà 133 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Sở GD Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ, thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông. Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Trang trí nội thất.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng và tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước Việt Nam ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch, thanh toán. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

5.1. Chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

5.3. Các khoản cho vay;

5.4. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết nếu phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.5. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

5.6. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

7.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

7.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

7.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng CĐKT, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc từ 05 năm đến 15 năm
 - + Tiền thuê đất tại KCN Long Thành 47 năm
 - + Máy móc, thiết bị từ 02 năm đến 05 năm
 - + Phương tiện vận tải truyền dẫn từ 02 năm đến 08 năm
 - + Công cụ, dụng cụ quản lý từ 02 năm đến 05 năm
- Tài sản cố định chờ thanh lý không trích khấu hao.

- Thanh lý

Lãi và lỗ do hoạt động thanh lý tài sản là số chênh lệch giữa giá trị thuần thu được do thanh lý so với giá trị còn lại của tài sản thanh lý và được ghi nhận là khoản doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước và vốn hoá các chi phí khác:

11.1- Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các khoản chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- + Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.

11.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ sẽ được vốn hóa vào tài sản cố định được đầu tư đó.

11.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Các khoản chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính:

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

19.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng CĐKT sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

19.2. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được HĐQT phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**20.1. Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

20.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

20.3. Doanh thu hoạt động tài chính doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán****23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền

	Ngày 31/03/2020		Ngày 01/01/2020	
- Tiền mặt		216,557,273		288,357,234
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		2,896,853,592		4,856,094,746
+ Ngân hàng VCB - CN Sài Gòn		1,238,249,740		2,304,378,000
+ Ngân hàng ĐT&PT VN - CN Gia Định		70,748,444		137,332,518
+ Ngân hàng TPB - CN Nguyễn Oanh		1,587,052,564		2,413,515,384
+ Ngân hàng HD bank SGD Đồng Nai		802,844		868,844
Cộng		3,113,410,865		5,144,451,980

03- Phải thu của khách hàng

	Ngày 31/03/2020		Ngày 01/01/2020	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		61,805,597,611		85,593,436,237
- FPT và các chi nhánh		19,480,300,400		29,440,237,200
- VIETTEL Miền Bắc VN		5,544,000,000		18,711,000,000
- VNPT các tỉnh		2,013,622,655		2,230,957,355
- Điện lực các tỉnh		12,210,809,861		1,180,352,613
- SPT và các chi nhánh		3,590,915,500		3,600,515,500
- Công ty cổ phần TM-DVDL-XNK Mỹ Lệ		25,575,000		1,847,975,550
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phát		678,238,000		7,218,388,320
- Công ty cổ phần Điện mặt trời Trường Thành		11,242,000,000		11,242,000,000
- Các khoản phải thu khách hàng khác		7,020,136,195		10,122,009,699
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
- Công ty TNHH MTV Dây và Cáp Sacom		113,080,000		223,025,000

04- Phải thu khác

	Ngày 31/03/2020		Ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2,514,806,894		976,809,758	
- Ký cược, ký quỹ;	124,048,617		134,133,849	
- Tạm ứng;	1,880,745,480		143,925,219	
- Phải thu khác;	510,012,797		698,750,690	
b) Dài hạn	869,848,315		760,405,434	
- Ký cược, ký quỹ;	869,848,315		760,405,434	
Cộng	3,384,655,209		1,737,215,192	

07- Hàng tồn kho

	Ngày 31/03/2020		Ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	42,608,889,992	(92,219,288)	62,027,172,852	(92,219,288)
- Công cụ, dụng cụ	55,859,164		53,265,727	
- Chi phí SX, KD dở dang	20,105,455,734		13,002,039,078	
- Thành phẩm	14,733,910,834		8,990,155,021	
- Hàng hóa	1,317,462,291	(137,184,874)	1,230,124,381	(137,184,874)
- Hàng gửi đi bán	4,051,257,500		2,500,759,691	
Cộng	82,872,835,515	(229,404,162)	87,803,516,750	(229,404,162)

08- Tài sản dở dang dài hạn

	Ngày 31/03/2020		Ngày 01/01/2020	
b) Xây dựng cơ bản dở dang		1,518,108,664		2,914,246,096
Trong đó:				
+ Máy móc thiết bị		1,518,108,664		2,914,246,096
Cộng		1,518,108,664		2,914,246,096

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

VPDD: 135/16 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

BCTC
QUÝ I/2020**09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

CHI TIẾT	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Công cụ, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NỘI DUNG						
8.1. Nguyên giá						
a. Số dư đầu quý	19 725 100 597	48 173 934 752	3 728 530 001	77 350 000		71 704 915 350
b. Tăng trong quý		1 569 899 432				1 569 899 432
- Mua mới		138 762 000				138 762 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành		1 431 137 432				1 431 137 432
- Tăng khác						
c. Giảm trong quý						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
d. Số dư cuối quý	19 725 100 597	49 743 834 184	3 728 530 001	77 350 000		73 274 814 782
8.2. Giá trị hao mòn lũy kế						
a. Số dư đầu quý	8,480,898,522	37,353,829,056	2,917,185,681	77,350,000	-	48,829,263,259
b. Tăng trong quý	349,785,600	1,108,457,565	127,277,214	-	-	1,585,520,379
- Khấu hao trong quý	349 785 600	1 108 457 565	127 277 214			1,585,520,379
- Tăng khác						-
c. Giảm trong quý						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						
d. Số dư cuối quý	8 830 684 122	38 462 286 621	3 044 462 895	77 350 000		50 414 783 638
8.3. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu quý	11,244,202,075	10,820,105,696	811,344,320			22,875,652,091
- Tại ngày cuối quý	10,894,416,475	11,281,547,563	684,067,106			22,860,031,144

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 6.859.225.170 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.295.544.706 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

BCTC
QUÝ I/2020**10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

CHI TIẾT NỘI DUNG	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	10.1. Nguyên giá				
a. Số dư đầu quý	5,461,580,464	-	530,295,600	84,949,500	6,076,825,564
b. Tăng trong quý	-	-	-	-	-
- Mua trong quý					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng khác					
c. Giảm trong quý					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
d. Số dư cuối quý	5,461,580,464		530,295,600	84,949,500	6,076,825,564
10.2. Giá trị hao mòn lũy kế					
a. Số dư đầu quý	1,432,527,856	-	191,863,100	84,949,500	1,709,340,456
b. Tăng trong quý	27,199,896	-	36,697,500	-	63,897,396
- Khấu hao trong quý	27,199,896		36,697,500		63,897,396
- Tăng khác					
c. Giảm trong quý					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác (do điều chỉnh thời gian sử dụng)					
d. Số dư cuối quý	1,459,727,752		228,560,600	84,949,500	1,773,237,852
10.3. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu quý	4,029,052,608	-	338,432,500	-	4,367,485,108
- Tại ngày cuối quý	4,001,852,712	-	301,735,000	-	4,303,587,712

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 3.735.452.400 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 174.875.100 đồng.

13- Chi phí trả trước

	<u>Ngày 31/03/20</u>	<u>Ngày 01/01/20</u>
a) Ngắn hạn	778,913,677	645,008,811
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	235,537,864	306,434,759
- Các khoản khác;	543,375,813	338,574,052
b) Dài hạn	1,970,396,428	2,284,481,089
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1,970,396,428	2,284,481,089
Cộng	<u>2,749,310,105</u>	<u>2,929,489,900</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN
 VPĐD: 135/16 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

BCTC
 QUÝ I/2020

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Ngày 31/03/20		Trong năm		Ngày 01/01/20	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn (*)	70,517,767,977	70,517,767,977	43,524,088,837	64,765,906,287	91,759,585,427	91,759,585,427
+ Vay NH Ngoại Thương - CN Sài Gòn	70,517,767,977	70,517,767,977	43,524,088,837	64,765,906,287	91,759,585,427	91,759,585,427
b) Vay dài hạn (**)	-	-	-	-	-	-
Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	70,517,767,977	70,517,767,977	43,524,088,837	64,765,906,287	91,759,585,427	91,759,585,427

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương-CN Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0247/SGN.KHDN/LD19 ngày 20/09/2019 (Thuộc HĐTD số 0246/SGN.KHDN/LD19 ngày 20/09/2019); lãi suất theo từng lần nhận nợ

(**) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh theo các hợp đồng hạn mức tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01-04.14/HĐTDTH/TPB.NOH ngày 10/4/2014. Thời hạn vay là 60 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất: tính theo thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Đầu tư dây chuyền sản xuất cáp quang.

- Hợp đồng cho vay số 02-07.14/HĐTDTH/TPB.HCM ngày 11/07/2014. Thời hạn vay là 60 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất: tính theo thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư dây chuyền bọc cáp quang phi 65 theo HĐ số 11.06/VT-SC2014 ngày 18/06/2014.

16- Phải trả người bán

	Ngày 31/03/20		Ngày 01/01/20	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	27,031,929,020	27,031,929,020	34,526,974,526	34,526,974,52
- Công ty TNHH Mỹ Lan	1,019,946,180	1,019,946,180		
- Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	7,299,576,196	7,299,576,196	4,416,355,394	4,416,355,39
- Công ty Cổ Phần Châu Âu Vina	3,966,812,300	3,966,812,300	4,475,570,000	4,475,570,00
- Công ty TNHH Hoàng Ngọc Tùng	4,176,124,095	4,176,124,095	3,951,059,684	3,951,059,68
- Công ty TNHH Thương mại và vận tải Tuấn Thuận Phát Vitel	444,876,540	444,876,540	444,876,540	444,876,54
- Công ty Cổ phần công nghệ Chấn Việt	351,009,758	351,009,758	1,946,475,529	1,946,475,52
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	630,772,915	630,772,915	2,532,920,214	2,532,920,21
- Phải trả cho các đối tượng khác	9,142,811,036	9,142,811,036	16,759,717,165	16,759,717,16
Cộng	27,031,929,020	27,031,929,020	34,526,974,526	34,526,974,52
đ) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	630,772,915		2532920214	

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
	01/01/2020			31/03/2020
a) Phải nộp	3,523,834,821	2,174,313,284	4,911,451,778	786,696,32
Cộng	3,523,834,821	2,174,313,284	4,911,451,778	786,696,32

18- Chi phí phải trả

	<u>Ngày 31/03/20</u>	<u>Ngày 01/01/20</u>
a) Ngắn hạn	-	87,024,095
- Lãi vay từ 26/12-31/12	-	87.024.095
Cộng		87 024 095

19- Phải trả khác

	<u>Ngày 31/03/20</u>	<u>Ngày 01/01/20</u>
a) Ngắn hạn	2,417,653,157	1,827,644,705
- Kinh phí công đoàn	379,777,988	311,919,588
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2 037 875 169	1,515,725,117
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục)	254,649,850	269,201,270
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	254 649 850	269,201,270
Cộng	2,672,303,007	2,096,845,975

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

VPDD: 135/16 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

BCTC
QUÝ I/2020

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHI TIẾT NỘI DUNG	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu quý trước	54,674,320,000	3,816,120,000				8,788,636,835	19,673,797,339	86,952,874,174
- Tăng vốn trong quý								-
- Lãi trong quý							(8,613,804,385)	(8,613,804,385)
- Trích lập các quỹ ĐTP						1,261,021,400	(1,261,021,400)	
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi							(4,736,000,000)	(4,736,000,000)
- Chi trả cổ tức								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý trước	54,674,320,000	3,816,120,000				10,049,658,235	5,062,971,554	73,603,069,789
Số dư đầu quý này								
- Tăng vốn trong quý này								-
- Lãi trong quý này							(4,454,610,662)	(4,454,610,662)
- Trích lập các quỹ ĐTP							-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi							-	-
- Chi trả cổ tức							-	-
- Tăng khác							-	-
- Giảm khác							-	-
Số dư cuối quý này	54,674,320,000	3,816,120,000				10,049,658,235	608,360,892	69,148,459,127

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các cổ đông

Cộng

Ngày 31/03/20

54,674,320,000

54,674,320,000

Ngày 01/01/20

54,674,320,000

54,674,320,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

+ Vốn góp đầu quý

+ Vốn góp tăng trong quý

+ Vốn góp cuối quý

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Quý I/2020

54,674,320,000

54,674,320,000

Quý I/2019

54,674,320,000

54,674,320,000

d- Cổ phiếu		
	Ngày 31/03/20	Ngày 01/01/20
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,467,432	5,467,432
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,467,432	5,467,432
+ Cổ phiếu phổ thông	5,467,432	5,467,432
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,467,432	5,467,432
+ Cổ phiếu phổ thông	5,467,432	5,467,432
e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
	Ngày 31/03/20	Ngày 01/01/20
- Quỹ đầu tư phát triển	10,049,658,235	10,049,658,235
29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
	Ngày 31/03/20	Ngày 01/01/20
c- Ngoại tệ các loại:		
- USD	503.91	6,218.21
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Năm nay Quý I/2020	Năm trước Quý I/2019
Tổng cộng	47,618,136,535	35,968,621,229
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	47,618,136,535	35,968,621,229
+ Doanh thu bán hàng hóa	5,382,674,336	5,724,696,389
+ Doanh thu bán thành phẩm	42,235,462,199	30,243,924,840
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Năm nay Quý I/2020	Năm trước Quý I/2019
Tổng cộng		
- Hàng bán bị trả lại		
3- Giá vốn hàng bán		
	Năm nay Quý I/2020	Năm trước Quý I/2019
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4,489,790,369	4,812,906,169
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	35,732,709,177	27,155,827,026
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	40,222,499,546	31,968,733,195
4- Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay Quý I/2020	Năm trước Quý I/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19,204,161	33,294,680
Trong đó:		
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	15,869,161	2,575,177
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,335,000	30,719,503
Cộng	19,204,161	33,294,680
5- Chi phí tài chính		
	Năm nay Quý I/2020	Năm trước Quý I/2019
- Lãi tiền vay	1,123,036,817	809,852,216
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37,913,959	65,260,078
Cộng	1,160,950,776	875,112,294
6- Thu nhập khác		
	Năm nay Quý I/2020	Năm trước Quý I/2019
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		302,738
- Các khoản khác		
Cộng	-	302,738

7- Chi phí khác	Năm nay Quý I/2020	Năm trước Quý I/2019
- Các khoản bị phạt		
Cộng	-	-
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay Quý I/2020	Năm trước Quý I/2019
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3,058,592,843	3,646.541,434
b) Các khoản chi phí bán hàng doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7,578,868,193	6,407,392,138
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay Quý I/2020	Năm trước Quý I/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43,050,532,158	22,951,964,368
- Chi phí nhân công	7,080,215,168	6,571,449,392
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,649,417,775	2,399,274,578
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,267,325,388	2,304,110,728
- Chi phí khác bằng tiền	2,351,190,046	2,018,051,754
Cộng	56,398,680,535	36,244,850,820

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo quy định trong khoản 1 điều 13 và khoản 4 điều 10 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015, công ty được hưởng Thuế ưu đãi theo dự án ban đầu cho thời gian còn lại(Đối với TSCĐ hình thành từ giai đoạn năm 2009-2013):

Theo quy định trong nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 - thông tư 78/2014/TT-BTC và Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với TSCĐ tăng thêm trên 20%:

(**) Tổng số tháng được xét miễn thuế của năm đầu tiên không vượt quá 15 tháng. Năm đầu tiên 2007 được tính từ ngày 01/11/2006 đến hết ngày 31/12/2007 (Công văn số 1540/CT-TTHT ngày 26/06/2007 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai)

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

- Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:

	Năm nay Quý I/2020	Năm trước Quý I/2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(4,454,610,662)	(6,895,560,414)
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	60,674,157	123,956,045
+ Các khoản điều chỉnh tăng	60,674,157	123,956,045
Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	(4,393,936,505)	(6,771,604,369)
Trong đó:		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành		
Thuế TNDN các năm trước nộp bổ sung	-	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp	-	-
Cộng	-	-

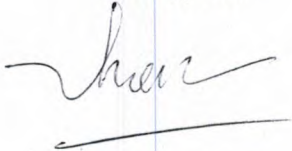
VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII- Những thông tin khác

1. So sánh với năm trước

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Oanh



Ngày 17 tháng 04 năm 2020

Tổng giám đốc

Nguyễn Thiện Cảnh

